

Số: 28 /QĐ- ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16/05/2014 của Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ NĐ số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015.

Căn cứ TTLT số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/11/2010 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ- CP;

Căn cứ NĐ số 74/2013/NĐ-CP, ngày 15/07/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015;

Căn cứ TTLT số 20/2014/TTLT-BGDĐT- BTC-BLĐT BXH, ngày 30/5/2014 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí HSSV nộp do phòng CTHSSV đang quản lý;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng CTHSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho 107 HSSV học kỳ II năm học 2014- 2015 (Có danh sách kèm theo).

Tổng cộng: 107HSSV = 243.317.400đ
(Hai trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm mười bảy nghìn, bốn trăm đồng)

Điều 2. Các ông trưởng các Phòng: TC- KT (03), Đào tạo, CTHSSV và 107 HSSV có tên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu VT, CTHSSV



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ CHO HSSV HỌC KỲ II NĂM HỌC 2014- 2015
THEO NGHỊ ĐỊNH 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 74/2013-NĐ-CP

Kèm theo QĐ số: 28 /QĐ- ĐHCNQN, ngày 02 tháng 02 năm 2015

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức học phí (nghìn đồng/ tháng)	Số tháng/tín chỉ được hưởng HK II NH 14-15	Số tiền học phí Miễn, giảm (đ)	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)				
A/		Hệ Đại học									222.576.000	
1	1	Trần Xuân Anh	TĐH K4	04C1040005	CTB 06	1			148.000	12	1.776.000	
2	2	Trần Quang Hoàn	TĐH K4	04C1040026	CTB 06	1			148.000	12	1.776.000	
3	3	Đỗ Hải Linh	TĐH K4	04C1040037	Con BNN			0,5	148.000	12	888.000	
4	4	Phạm Văn Dư	TĐH K4	04C1040021	Con CNTNLĐ			0,5	148.000	12	888.000	
5	5	Trần Minh Hà	TK K4	04C1020018	CTB 06	1			148.000	16	2.368.000	
6	6	Bùi Minh Đức	TK K4	04C1020007	Con CNTNLĐ			0,5	148.000	16	1.184.000	
7	7	Trần Công Khải	Kế toán 4A	04C1050024	Con CNTNLĐ			0,5	150.000	11	825.000	
8	8	Bùi Phương Thảo	Kế toán 4A	04C1050044	CTB 06	1			150.000	15	2.250.000	
9	9	Trần Thị Ngọc Bích	Kế toán 4B	04C1050082	CTB 06	1			150.000	11	1.650.000	
10	10	Nguyễn Phương Dung	Kế toán 4B	04C1050086	CTB 06	1			150.000	13	1.950.000	
11	11	Nguyễn Thị Miên	Kế toán 4C	04C1050158	CBB 13	1			150.000	11	1.650.000	
12	12	Bùi Thị Trinh	Kế toán 4C	04C1050177	CTB 07	1			150.000	11	1.650.000	
13	13	Phùng Đức Sơn	Kế toán 4C	04C1050170	CTB 06	1			150.000	11	1.650.000	
14	14	Trần Thị Bích Thảo	Kế toán 4C	04C1050173	CBB 13	1			150.000	11	1.650.000	
15	15	Trần Văn Hải	Kế toán 4C	04C1050141	Con mồ côi	1			150.000	11	1.650.000	
16	16	Trần Trung Cường	Kế toán 4C	04C1050133	Con CNTNLĐ			0,5	150.000	11	825.000	
17	17	Nguyễn Thu Huyền	Kế toán 4D	04C1050206	Con BNN			0,5	150.000	11	825.000	
18	18	Lê Phong	KTM 5B	CQ05DH0812	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	19	1.596.000	
19	19	Hoàng Minh Mạnh	TĐH K5	CQ05DH0306	CTB 06	1			168.000	17	2.856.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức học phí (nghìn đồng/tháng)	Số tháng/tín chỉ được hưởng HK II NH 14-15	Số tiền học phí Miễn, giảm (đ)	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)				
20	20	Vũ Quốc Toàn	TĐH K5	CQ05DH0420	CTB 06	1			168.000	18	3.024.000	
21	21	Chu Quang Minh	TĐH K5	CQ05DH0838	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	15	1.260.000	
22	22	Hoàng Thu Hà	KTĐ 5A	CQ05DH0394	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	20	1.680.000	
23	23	La Văn Mạc	KTĐ 5B	CQ05DH0462	CTB 06	1			168.000	15	2.520.000	
24	24	Nguyễn Quang Dương	KTĐ 5B	CQ05DH0355	CBB 13	1			168.000	19	3.192.000	
25	25	Đình Văn Hải	KTĐ 5B	CQ05DH0359	Con NCDHH	1			168.000	18	3.024.000	
26	26	Lai Thị Anh Đào	KTĐ 5B	CQ05DH0526	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	20	1.680.000	
27	27	Phạm Ngọc Minh	KTĐ 5B	CQ05DH0454	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	20	1.680.000	
28	28	Phạm Văn Thái	CĐM K5	CQ05DH0521	CTB 4/4	1			168.000	22	3.696.000	
29	29	Đặng Văn Hậu	Đ. từ K5	CQ05DH0362	CBB 13	1			168.000	26	4.368.000	
30	30	Vũ Minh Thúy	Kế toán 5C	CQ05DH0188	CTB 06	1			168.000	19	3.192.000	
31	31	Phạm Thị Yến	Kế toán 5C	CQ05DH0157	CBB 13	1			168.000	19	3.192.000	
32	32	Ng Thị Cẩm Anh	Kế toán 5C	CQ05DH0180	CTB 06	1			168.000	17	2.856.000	
33	33	Dương Thị Hoài Thu	Kế toán 5C	CQ05DH0193	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	19	1.596.000	
34	34	Nguyễn Thị Nga	Kế toán 5D	CQ05DH0227	CTB 06	1			168.000	19	3.192.000	
35	35	Đào Thị Thanh Hòa	Kế toán 5D	CQ05DH0687	Con BNN			0,5	168.000	17	1.428.000	
36	36	Hà Huy Ngọc	Kế toán 5D	CQ05DH0234	Con BNN			0,5	168.000	19	1.596.000	
37	37	Nguyễn Hồng Hà	Kế toán 5E	CQ05DH0743	Con NCDHH	1			168.000	17	2.856.000	
38	38	Tống Đức Anh	TĐCT K5	CQ05DH0822	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	20	1.680.000	
39	39	Lê Diệu Hoa	TK K5	CQ05DH0527	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	14	1.176.000	
40	40	Lưu Thị Thảo	KTTK K5	CQ05DH0679	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	17	1.428.000	
41	41	Nguyễn Anh Đào	XDM K5	CQ05DH0624	CTB 06	1			168.000	20	3.360.000	
42	42	Nguyễn Duy Thái	KTM HL 6A	CQ06DH0465	Con CNTNLĐ			0,5	169.000	8	676.000	
43	43	Vũ Văn Lưu	KTM HL 6B	CQ06DH1250	CTB 06	1			169.000	17	2.873.000	
44	44	Nguyễn Hữu Điệp	KTM HL 6B	CQ06DH1224	CBB 13	1			169.000	17	2.873.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức học phí (nghìn đồng/tháng)	Số tháng/tín chỉ được hưởng HK II NH 14-15	Số tiền học phí Miễn, giảm (đ)	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)				
45	45	Phạm Thanh Tùng	KTM HL 6B	CQ06DH1715	CBB 13	1			169.000	14	2.366.000	
46	46	Bùi Thị Kiều Oanh	KTĐ 6A	CQ06DH0731	CTB/CNHH14	1			169.000	18	3.042.000	
47	47	Bùi Anh Đức	KTĐ 6C	CQ06DH0853	CBB 13	1			169.000	17	2.873.000	
48	48	Hoàng Mạnh Tùng	KTĐ 6C	CQ06DH0634	Con CNTNLD			0,5	169.000	14	1.183.000	
49	49	Nguyễn Hoàng Đại	CĐM 6B	CQ06DH1058	CTB 06	1			169.000	17	2.873.000	
50	50	Nguyễn Thị Như Quỳnh	CĐM 6B	CQ06DH1103	Con mồ côi	1			169.000	24	4.056.000	
51	51	Hoàng Công Thường	CĐM 6B	CQ06DH1114	Con BNN			0,5	169.000	11	929.500	
52	52	Vũ Thị Thu Phương	TĐH 6A	CQ06DH0383	Con BNN			0,5	169.000	18	1.521.000	
53	53	Đoàn Quang Huy	TĐH 6B	CQ06DH0442	CTB 07	1			169.000	22	3.718.000	
54	54	Trương Thành Công	TĐH 6B	CQ06DH0414	Con CNTNLD			0,5	169.000	12	1.014.000	
55	55	Mai Hoàng Tiến	TĐH 6C	CQ06DH0544	Con CNTNLD			0,5	169.000	17	1.436.500	
56	56	Tô Minh Vương	Điện tử 6A	CQ06DH0637	Con CNTNLD			0,5	169.000	8	676.000	
57	57	Trương Trường Giang	Điện tử 6A	CQ06DH0577	Con CNTNLD			0,5	169.000	20	1.690.000	
58	58	Hoàng Anh Toàn	Điện tử 6A	CQ06DH0618	Con CNTNLD			0,5	169.000	20	1.690.000	
59	59	Nguyễn Hoàng Duy	Điện tử 6B	CQ06DH0648	Con CNTNLD			0,5	169.000	20	1.690.000	
60	60	Đình Quốc Hưng	CĐTK K6	CQ06DH1142	Con BNN			0,5	169.000	16	1.352.000	
61	61	Dương Thị Phương	Kế toán 6A	CQ06DH0053	CBB 13	1			169.000	17	2.873.000	
62	62	Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán 6A	CQ06DH0030	CTB 06	1			169.000	17	2.873.000	
63	63	Bùi Đình Quyết	Kế toán 6A	CQ06DH0056	CTB 06	1			169.000	17	2.873.000	
64	64	Phạm Thị Duyên	Kế toán 6B	CQ06DH0094	CTB 4/4	1			169.000	17	2.873.000	
65	65	Nguyễn Thị Bình	Kế toán 6B	CQ06DH0088	Con BNN			0,5	169.000	21	1.774.500	
66	66	Lưu Thị Phương Thảo	Kế toán 6C	CQ06DH0227	Con BNN			0,5	169.000	17	1.436.500	
67	67	Nguyễn Thị Quyên	Kế toán 6C	CQ06DH0221	Con BNN			0,5	169.000	17	1.436.500	
68	68	Phạm Thị Diệu	Kế toán 6D	CQ06DH0255	Con CNTNLD			0,5	169.000	17	1.436.500	
69	69	Phạm Phú Việt	XDM K6	CQ06DH1505	Con CNTNLD			0,5	169.000	18	1.521.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức học phí (nghìn đồng/tháng)	Số tháng/tín chỉ được hưởng HK II NH 14-15	Số tiền học phí Miễn, giảm (đ)	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)				
70	70	Lê Ngọc Uyên	LT Kế toán K6	LTCQ6DH033	CTB 07	1			169.000	11	1.859.000	
71	71	Nguyễn Đức Tiền	KTTK 6B	CQ06DH0668	Con CNTNLĐ			0,5	169.000	10	845.000	
72	72	Nguyễn Thành Luân	CĐM K7	CQ07DH0520	CTB 4/4	1			180.000	23	4.140.000	
73	73	Nguyễn Anh Vũ	CĐM K7	CQ07DH1023	Con BNN			0,5	180.000	23	2.070.000	
74	74	Nguyễn Chí Dũng	CĐM K7	CQ07DH0495	Con CNTNLĐ			0,5	180.000	23	2.070.000	
75	75	Nguyễn Đức Hòa	CĐM K7	CQ07DH0505	CCNTNLĐ			0,5	180.000	23	2.070.000	
76	76	Phạm Việt Dũng	TĐH 7B	CQ07DH0215	Con CNTNLĐ			0,5	180.000	24	2.160.000	
77	77	Đoàn Xuân Bách	KTĐ 7A	CQ07DH0426	CTB 4/4	1			180.000	23	4.140.000	
78	78	Nguyễn Văn Ngọc	KTĐ 7A	CQ07DH0460	Con NCDHH	1			180.000	23	4.140.000	
79	79	Nguyễn Đình Lộc	KTĐ 7A	CQ07DH0455	Con BNN			0,5	180.000	23	2.070.000	
80	80	Đỗ Tiến Đạt	KTĐ 7B	CQ07DH0490	Con NCDHH	1			180.000	24	4.320.000	
81	81	Nguyễn Công Hoàn	KTĐ 7C	CQ07DH0339	CBB 2/3	1			180.000	25	4.500.000	
82	82	Trương Thanh Tùng	KTĐ 7C	CQ07DH0547	Con BNN			0,5	180.000	25	2.250.000	
83	83	Lê Đức Anh	KTĐ 7C	CQ07DH0568	Con CNTNLĐ			0,5	180.000	43	3.870.000	2014-2015
84	84	Lê Tuấn Anh	KTMHL 7A	CQ07DH0643	CTB 3/4	1			180.000	25	4.500.000	
85	85	Trần Vũ Cường	KTMHL 7B	CQ07DH1186	CTB 4/4	1			180.000	19	3.420.000	
86	86	Nguyễn Đức Chính	KTM LT K7	CQ07DH1182	Con BNN			0,5	180.000	22	1.980.000	
87	87	Vũ Đức Thái	KTTK 7A	CQ07DH0774	CTB 3/4	1			180.000	22	3.960.000	
88	88	Cán Xuân Tùng	Kế toán 7A	CQ07DH0054	Con BNN			0,5	180.000	22	1.980.000	
89	89	Đỗ Hồng Dương	Kế toán 7A	CQ07DH0006	Con CNTNLĐ			0,5	180.000	22	1.980.000	
90	90	Nguyễn Hoàng Long	Kế toán 7B	CQ07DH0087	Con mổ còi	1			180.000	23	4.140.000	
91	91	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán 7C	CQ07DH1172	Con BNN			0,5	180.000	20	1.800.000	
92	92	Nguyễn Thị Hồng	LT Kế toán 7A	LTCQ7DH012	CTB 06	1			180.000	20	3.600.000	
93	93	Vũ Thu Thảo	LT Kế toán 7C	LTCQ7DH140	CTB 06	1			180.000	25	4.500.000	
94	94	Nguyễn Tiến Thành	LT Kế toán 7C	LTCQ7DH138	CTB 4/4	1			180.000	14	2.520.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức học phí (nghìn đồng/ tháng)	Số tháng/tín chỉ được hưởng HK II NH 14-15	Số tiền học phí Miễn, giảm (đ)	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)				
95	95	Nguyễn Ngọc Đức	LT Kế toán 7C	LTCQ7DH298	CBB 2/3	1			180.000	12	2.160.000	
96	96	Nguyễn Văn Thành	LT Kế toán 7C	LTCQ7DH139	Con CNTNLĐ			0,5	180.000	16	1.440.000	
97	97	Nguyễn Đại Đạt	LT KTTK K7	LTCQ7DH239	CTB 06	1			180.000	16	2.880.000	
B/		Hệ Cao đẳng									19.603.900	
98	1	Nguyễn Văn Đạt	KTM 22	CQ22CD0230	CTB 07	1			123.000	16	1.968.000	
99	2	Nguyễn Tân Bình	Kế toán 22B	CQ22CD0077	CTB 06	1			123.000	18	2.214.000	
100	3	Lý Hương Trang	CĐTK 22	CQ22CD0891	Con CNTNLĐ			0,5	123.000	17	1.045.500	
101	4	Nguyễn Thị Thảo	CNTK 22	CQ22CD0636	Con CNTNLĐ			0,5	123.000	22	1.353.000	
102	5	Nguyễn Thị Phương Thảo	CNTK 22	CQ22CD0635	Con CNTNLĐ			0,5	123.000	44	2.435.400	2013-2014
		Nguyễn Thị Phương Thảo	CNTK 22	CQ22CD0635	Con CNTNLĐ			0,5	123.000	36	2.214.000	2014-2015
103	6	Phạm Thanh Tùng	TĐCT 22	CQ22CD0544	Con NCDHH	1			123.000	14	1.722.000	
104	7	Vũ Quang Trung	TĐCT 22	CQ22CD0542	CTB 06	1			123.000	14	1.722.000	
105	1	Đàm Quang Thịnh	TĐH 24	CQ24CD0004	CBB 2/3	1			145.000	22	3.190.000	
106	2	Nguyễn Quốc Huy	TĐH 24	CQ24CD0029	Con BNN			0,5	145.000	24	1.740.000	
C/		Hệ TC chuyên nghiệp									1.137.500	
107	1	Nguyễn Tuấn Anh	CĐM 55		Con BNN			0,5	455.000	5	1.137.500	
		Tổng cộng									243.317.400	

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm mười bảy nghìn, bốn trăm đồng.

P. CTHSSV

P. TCKT

Phạm Kim Vân

Cát Thị Thu Hường